



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Đầu tư Phát triển Nhà Đà Nẵng

Ngày 30/09/2025	12,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.1%	33.7%	38.2%

DT thuần Q3/25
9.21
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.40 58.6%
YoY: ▼14.5 -61.1%

LN thuần Q3/25
85.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 55.8 190%
YoY: ▲ 81.5 2190%

LN sau thuế Q3/25
70.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 41.5 142%
YoY: ▲ 68.8 3356%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
934%
YoY: +/- ▲ 409%

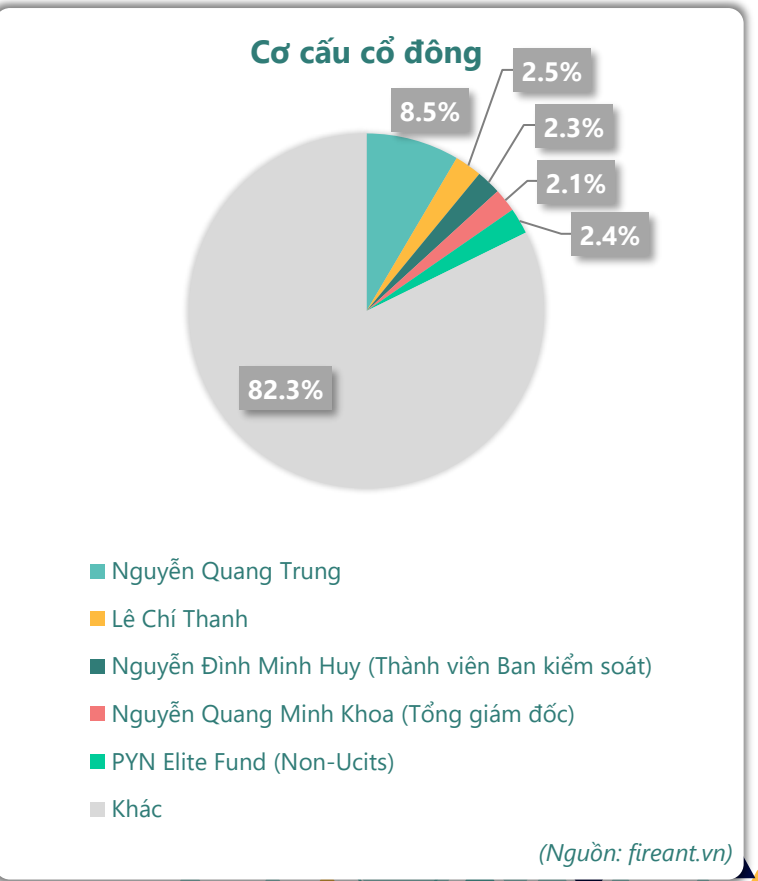
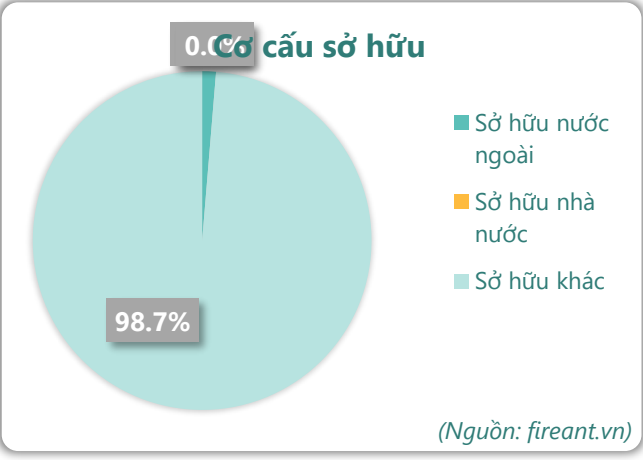
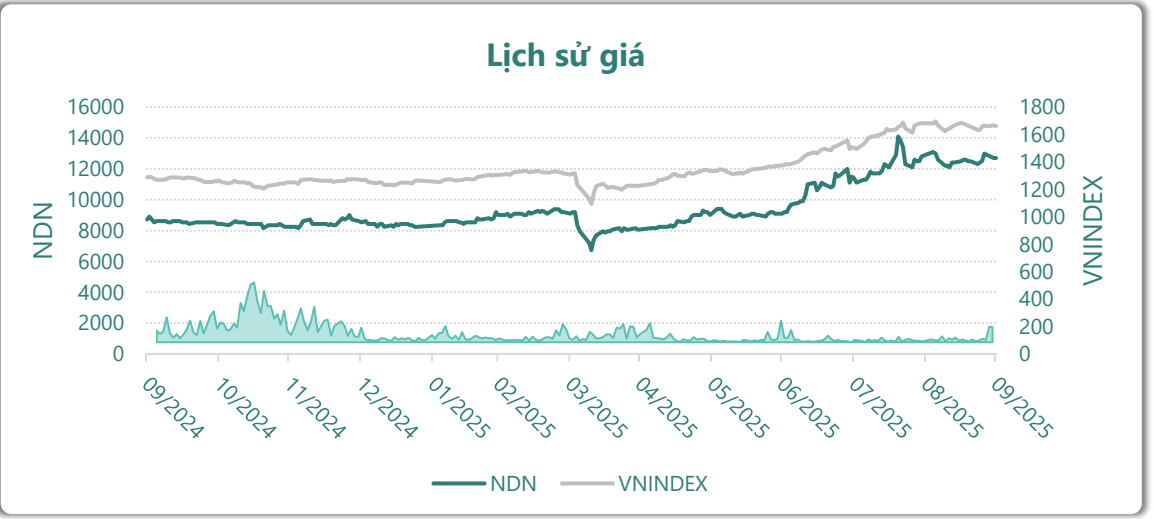
ROE (TTM) Q3/25
12.1%
YoY: +/- ▲ 5.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	6,726 - 14,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	910
Số lượng CPLH (CP)	71,657,936
KLGD BQ 20 phiên (CP)	587,895
Sở hữu nước ngoài	1.3%
Beta	1.27
EPS	1,948
P/E	6.5

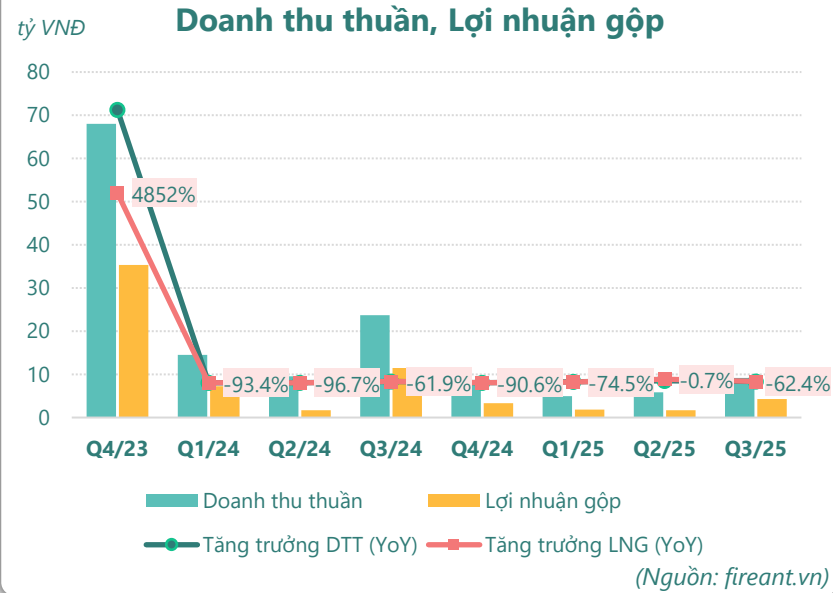
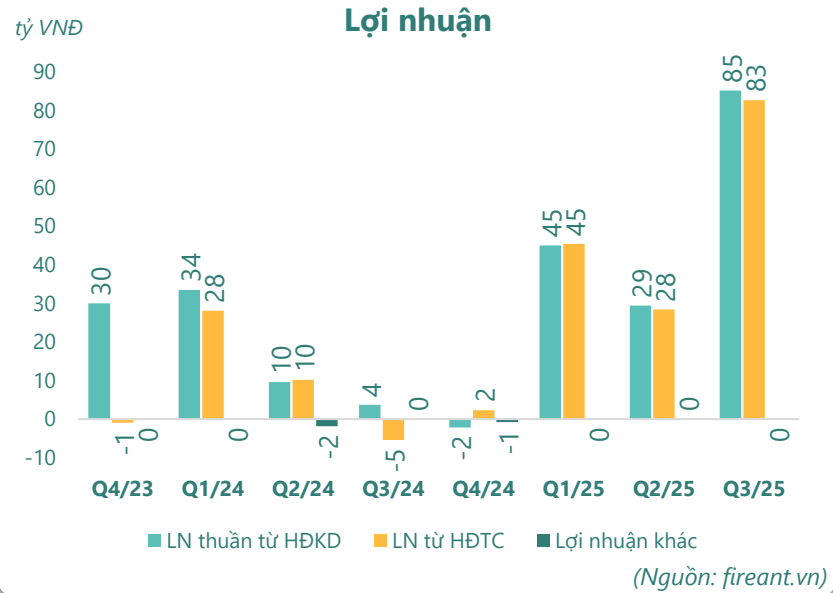
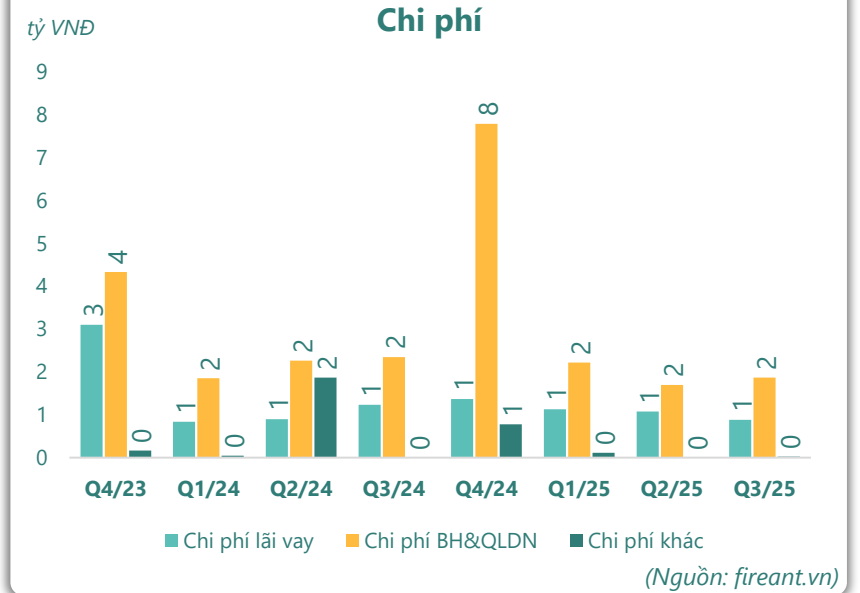
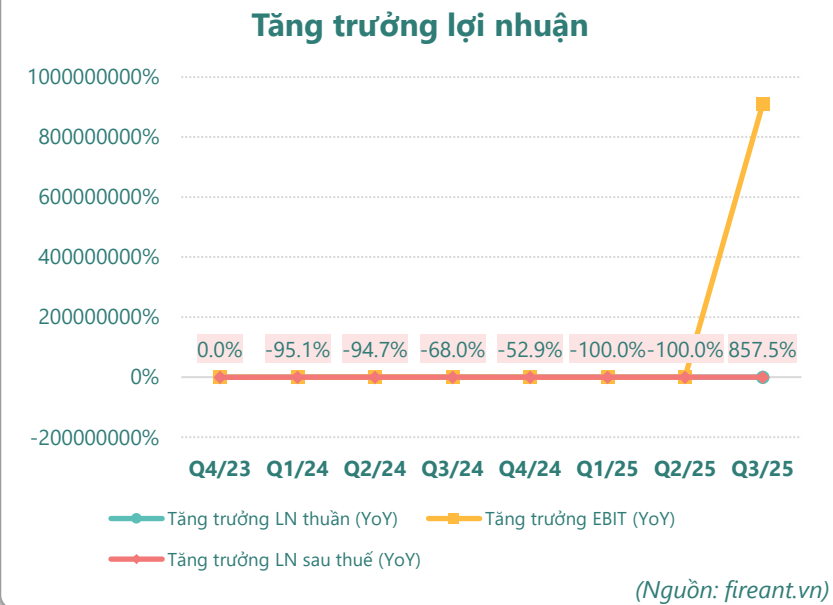
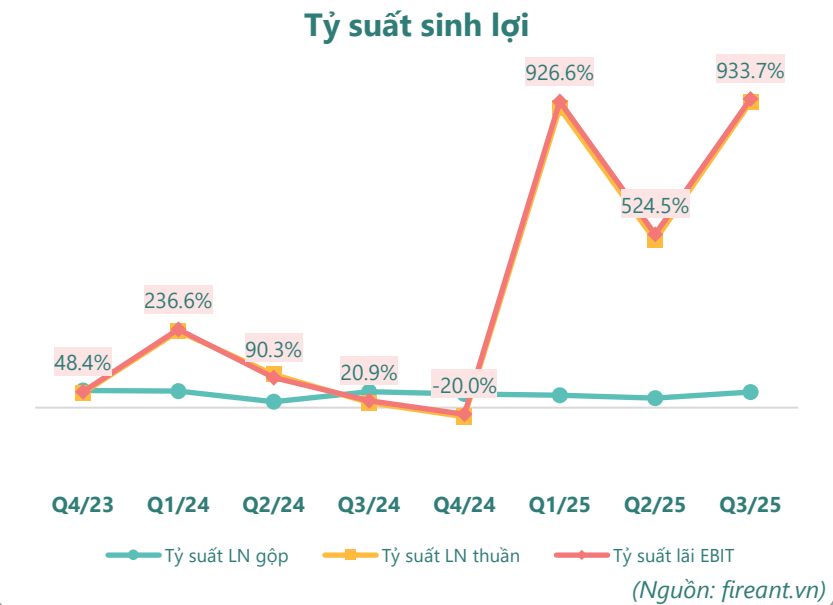
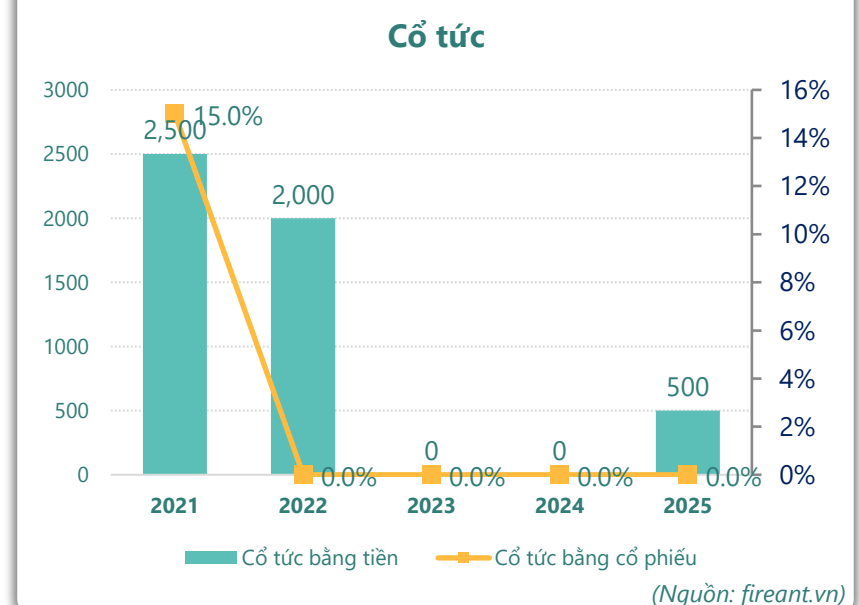
DT thuần 9T 2025
20.0
tỷ VNĐ
YoY: ▼27.7 -58.1%

LN thuần 9T 2025
160
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 113 241%

LN sau thuế 9T 2025
145
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 103 248%



KẾT QUẢ KINH DOANH

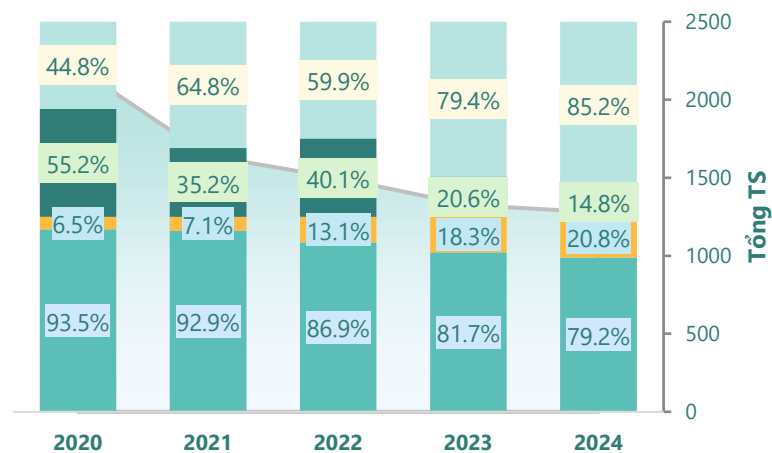




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

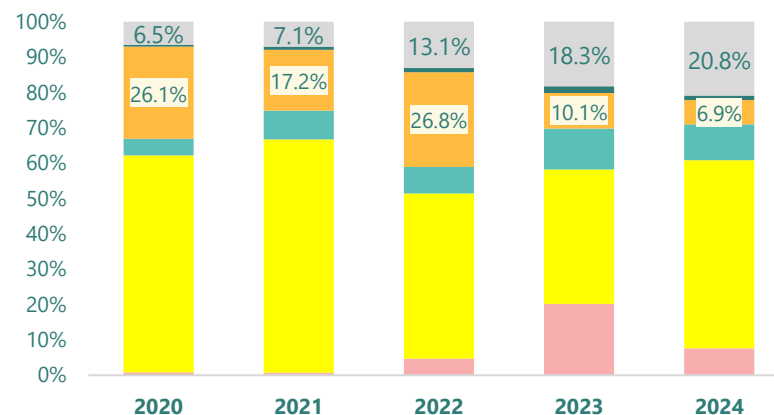
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

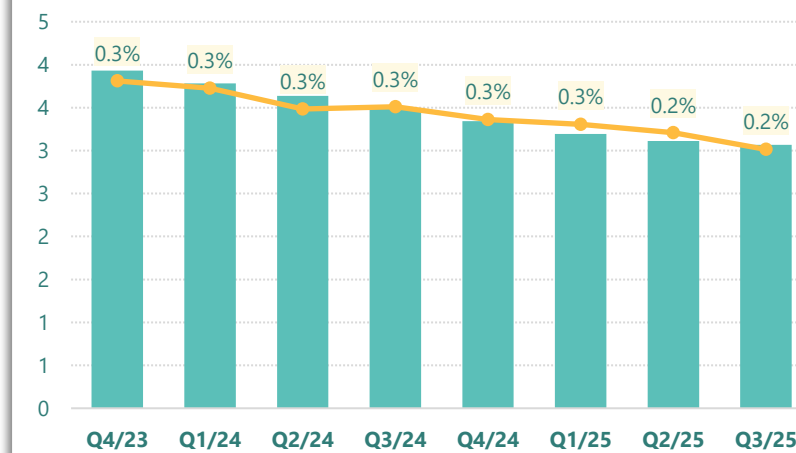


■ Tiền và ĐB tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn
■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

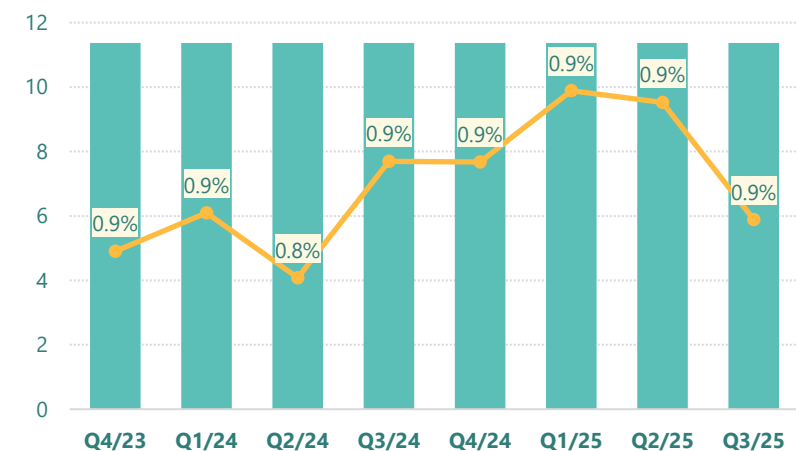


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

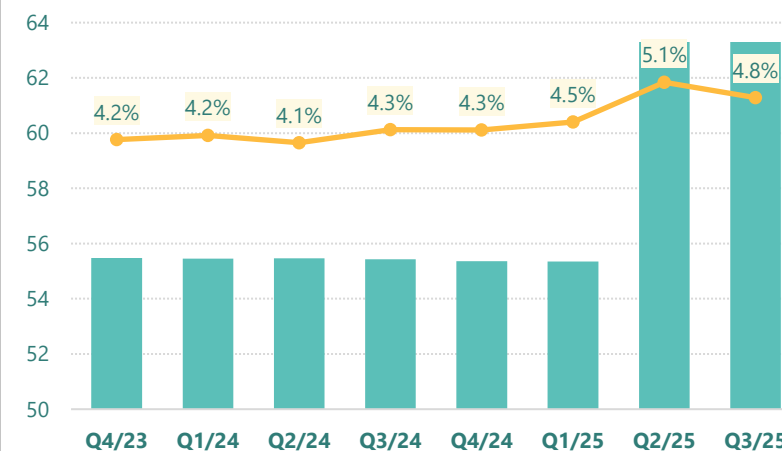


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

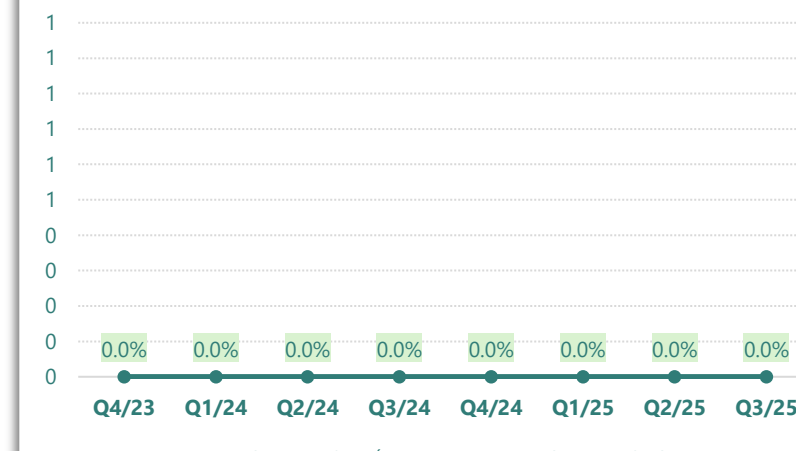


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



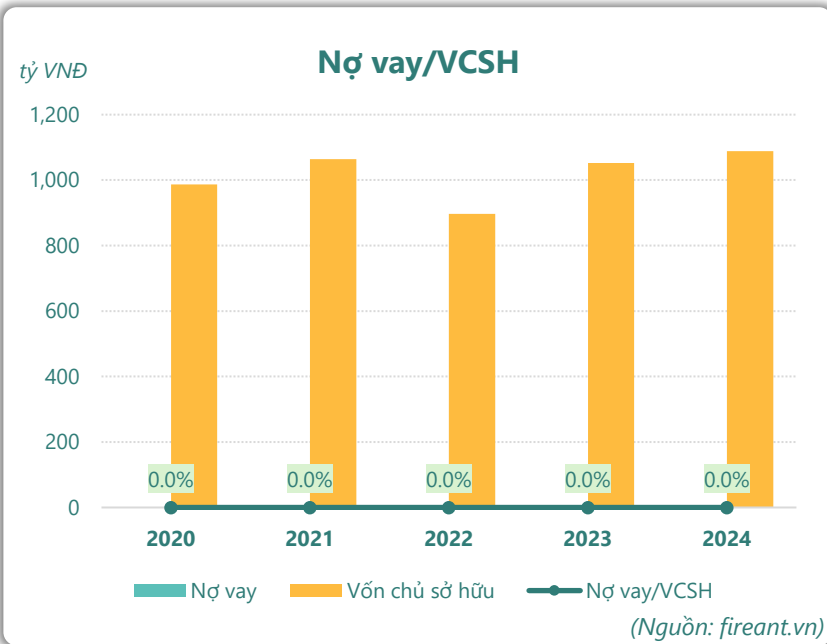
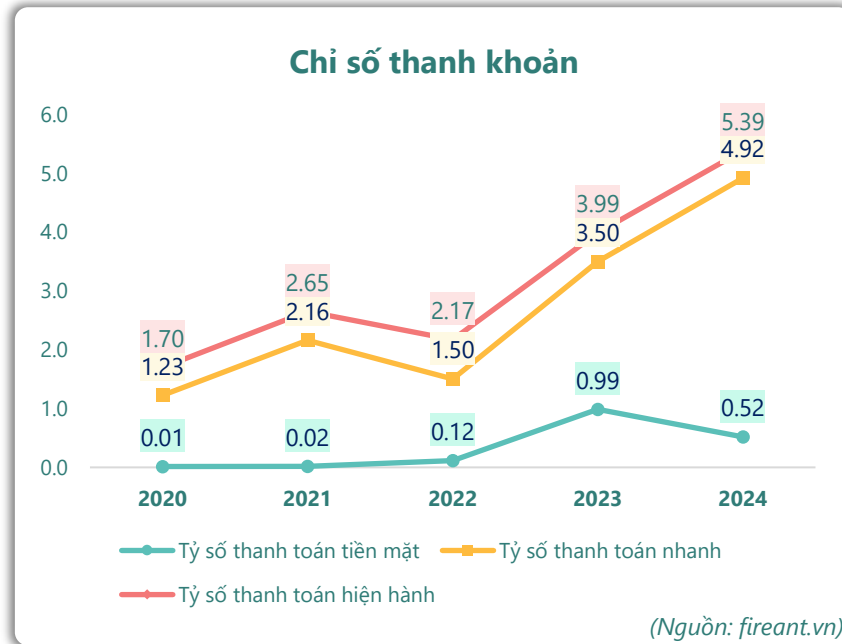
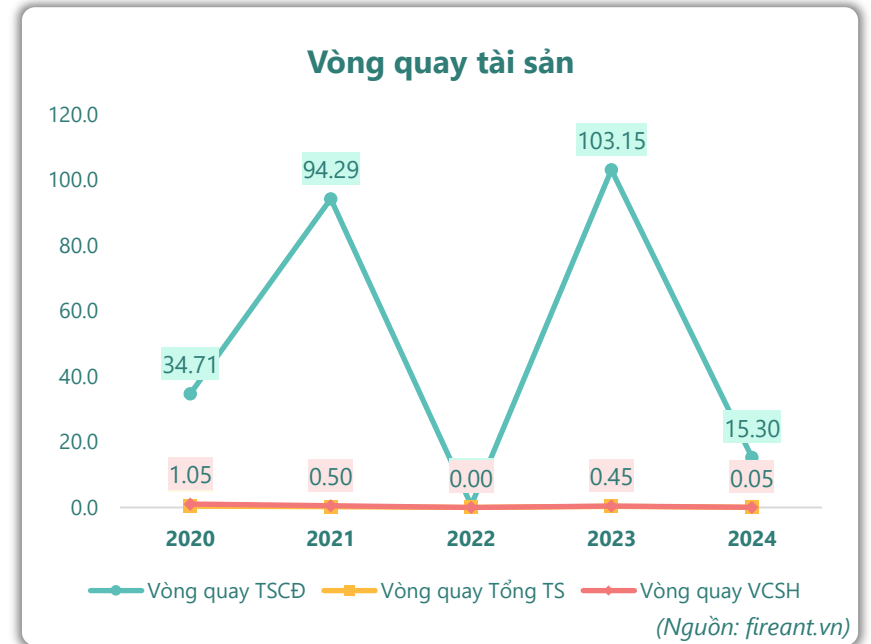
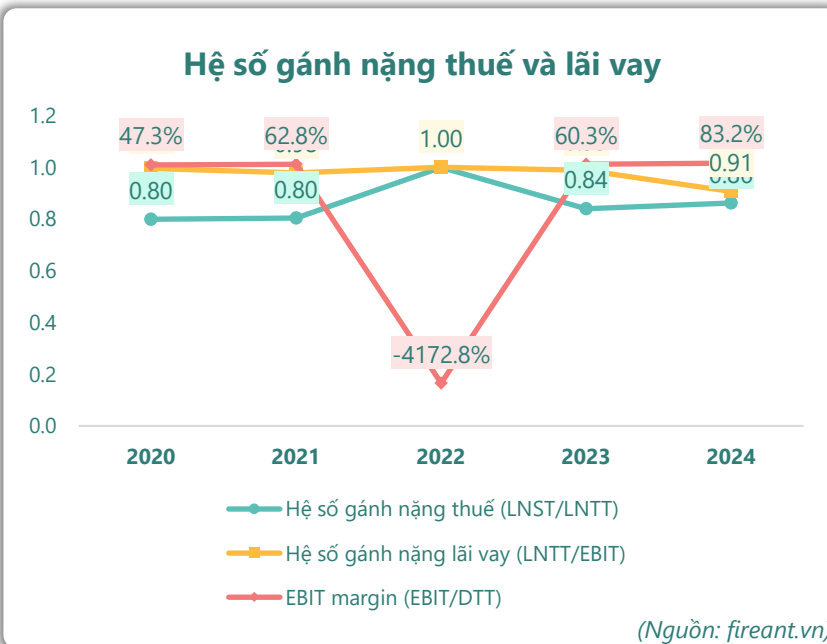
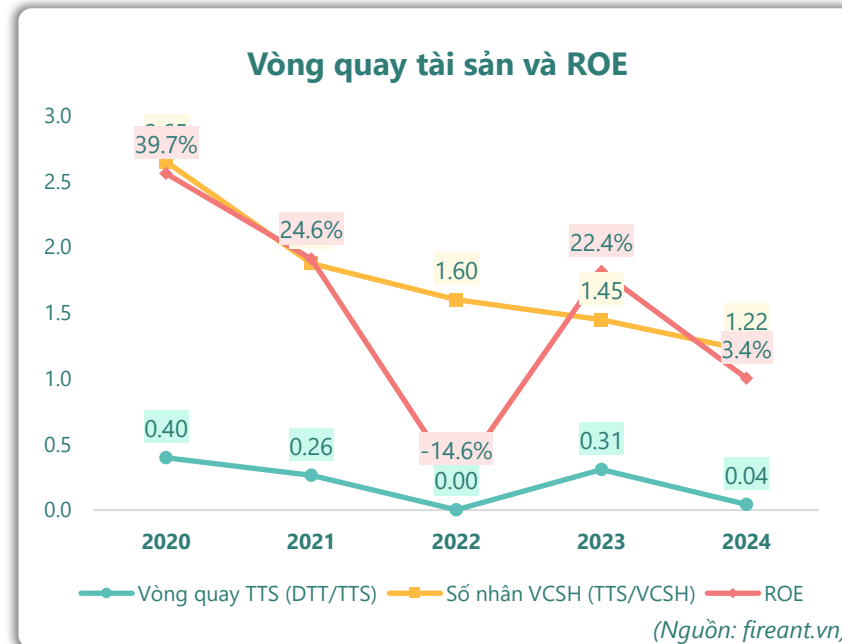
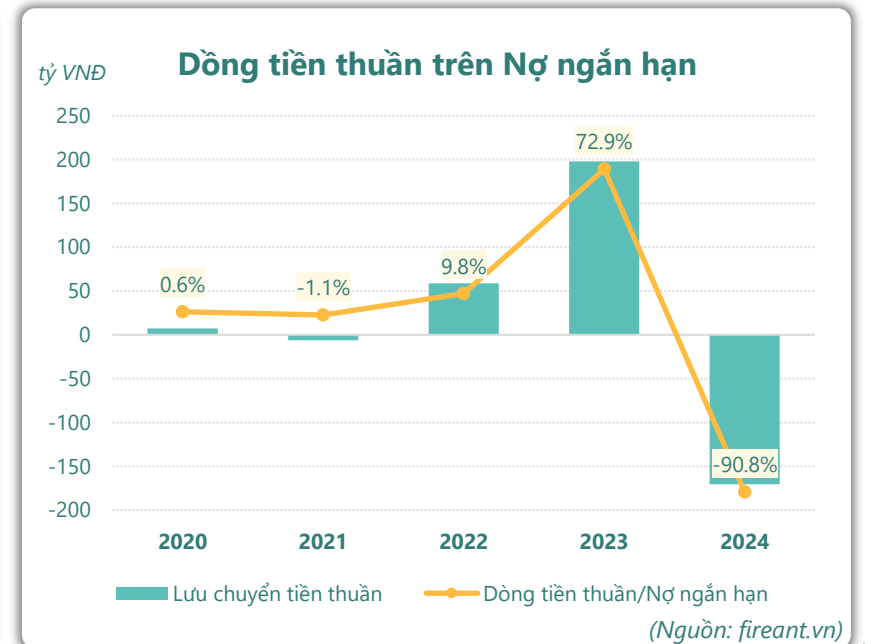
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	9.21	23.7	-61.1%	20.0	47.7	-58.1%
Giá vốn hàng bán	4.90	12.2	-59.8%	12.2	27.3	-55.5%
Lợi nhuận gộp	4.31	11.5	-62.5%	7.84	20.4	-61.6%
Doanh thu HĐTC	96.5	25.8	274%	137	98.5	39.2%
Chi phí TC	13.8	31.2	-55.8%	-19.5	65.6	-130%
Chi phí lãi vay	0.89	1.23	-28.0%	3.09	2.96	4.5%
LN trong công ty LKLD	-0.01	0.00		1.01	0	
Chi phí bán hàng	0.13	0.78	-83.1%	0.16	1.40	-88.6%
Chi phí QLDN	1.74	1.57	10.6%	5.63	5.07	11.0%
LN thuần từ HĐKD	85.2	3.72	2190%	160	46.8	241%
Lợi nhuận khác	-0.02	0.00		-0.14	-1.91	92.7%
LN trước thuế	85.1	3.72	2189%	159	44.9	255%
Lợi nhuận sau thuế	70.8	2.05	3356%	145	41.7	248%
LNST của CĐ cty mẹ	70.9	2.05	3359%	145	41.7	248%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-204	152	-52.6	82.0	-79.7	151
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-73.7	0.74	-67.2	-18.5	36.8	-10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	58.3	-115	9.97	-33.1	-13.2	-98.4
Tiền đầu kỳ	286	99.1	137	97.4	128	97.4
Lưu chuyển tiền thuần	-219	38.1	-110	30.4	-56.0	42.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	99.1	137	27.4	128	71.7	140

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,309	1,278	2.4%
Tài sản ngắn hạn	964	1,011	-4.7%
Tiền và tương đương tiền	140	97.4	43.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	637	680	-6.3%
Phải thu ngắn hạn	129	130	-0.3%
Hàng tồn kho	43.2	87.9	-50.9%
Tài sản ngắn hạn khác	14.5	16.5	-12.4%
Tài sản dài hạn	345	266	29.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3.07	3.34	-8.2%
Bất động sản đầu tư	262	192	36.7%
Tài sản dở dang	11.4	11.4	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	63.3	55.4	14.3%
Tài sản dài hạn khác	4.53	4.38	3.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	94.0	189	-50.3%
Nợ ngắn hạn	93.0	188	-50.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	43.6	48.0	-9.0%
Nợ dài hạn	1.05	1.34	-21.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,215	1,089	11.6%
Vốn chủ sở hữu	1,215	1,089	11.6%
Vốn điều lệ	717	717	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

